

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST

Ngày 23 - 4 - 2018

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đoàn Ngọc Vĩnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Phan Chấn Khái

Bà: Nhữ Thị Nga

- Thư ký phiên toà: Bà Anh Thị Thanh Tâm là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Ông Hồ Lý Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2017/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp Chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị V; Sinh năm: 1980; Địa chỉ cư trú: Tổ 02, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Hà Xuân T; Sinh năm: 1982; Địa chỉ cư trú: Tổ 04, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13-6-2017, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vũ Thị V trình bày:

Chị và anh Hà Xuân T là vợ chồng đã ly hôn năm 2015. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 07/2015/QĐST-HNGĐ ngày 16-4-2015 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang đã quyết định:

Về con chung: Anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai

con (sinh đôi) là Hà Kim H và Hà Kim H1; sinh ngày 20-9-2006.

Về tài sản chung: Gồm 01 thửa đất ở, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 796240, với diện tích đất 90m², thửa đất số 243A, tờ bản đồ số 17, địa chỉ tại: Tổ 04 thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 14-8-2008, tên người sử dụng Hà Xuân T và Vũ Thị V. Tài sản chung này chị và anh T tự thỏa thuận, vì hai con ở với anh T, nên tài sản chung thỏa thuận là để lại cho các con, sau khi ly hôn trong suốt thời gian hai con ở với anh T, anh T thiếu sự quan tâm chăm sóc, nuôi dạy hai con, đến tháng 5 năm 2016 chị V đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người nuôi con sau ly hôn, tại Bản án số: 05/2016/DS-ST ngày 26-5-2016 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang và Bản án số: 04/2016/HNGĐ-PT ngày 15-9-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đều quyết định giao hai con cho chị V là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện hai con đang ở cùng chị V, từ khi thay đổi người trực tiếp nuôi con, anh T không có trách nhiệm đối với các con. Chị V cũng đã nhiều lần thỏa thuận về khối tài sản chung này với anh T nhưng không thành. Để có điều kiện chăm lo cuộc sống cho các con, chị V yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn giữa chị và anh T là 01 thửa đất số 243A, tờ bản đồ số 17, địa chỉ tại: Tổ 04 thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 796240, do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 14-8-2008, tên người sử dụng Hà Xuân T và Vũ Thị V. Quá trình quản lý thửa đất trên, đầu năm 2015 anh T xây dựng 4 gian nhà cấp 4 mái prôximăng trên thửa đất là tài sản chung của anh T và chị V, ngôi nhà anh T tự xây nên chị V không có yêu cầu gì đối với ngôi nhà anh T đã xây trên đất. Thửa đất có giá trị là 120.000.000^d, chị V đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia đôi giá trị tài sản của thửa đất và đề nghị được nhận ½ giá trị tài sản chung bằng tiền là 60.000.000^d, còn anh T sẽ là người nhận tài sản chung bằng hiện vật là thửa đất trên.

Tại bản tự khai ngày 15-11-2017; bản kê khai về công nợ chung đề nghị Tòa án giải quyết; biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Hà Xuân T trình bày:

Năm 2006 anh và chị Vũ Thị V tự nguyện đăng ký kết hôn, đến năm 2008 giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, từ khi kết hôn đến năm 2008 mẹ anh là bà Nông Thị Mùi có cho tặng vợ chồng anh T chị V 01 thửa đất ở có địa chỉ tại tổ 04, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Đến năm 2015 vợ chồng ly hôn, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 07/2015/QĐST-HNGĐ ngày 16-4-2015 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang đã quyết định về con chung anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con (sinh đôi) là Hà Kim H và Hà Kim H1; sinh ngày 20-9-2006, chị V không phải cấp dưỡng nuôi con. Năm 2016 chị V đề nghị Tòa án giải quyết việc xin thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án nhân dân huyện Q và Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã quyết định cho chị V là người trực tiếp nuôi hai con. Nay chị V yêu cầu chia tài sản chung là 01 thửa đất ở mẹ anh cho tặng anh và chị V khi đang là vợ chồng, đã được Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang cấp GCNQSDĐ số AL 796240 ngày 14-8-2008, với diện tích đất 90m², thửa đất số 243A, tờ bản đồ số 17, địa chỉ tại: Tổ 04 thị trấn T,

huyện Q, tỉnh Hà Giang mang tên người sử dụng là Hà Xuân T và Vũ Thị V. Quá trình quản lý thửa đất trên, đầu năm 2015 anh T có xây dựng 4 gian nhà cấp 4 mái prôximăng trên thửa đất, hiện đang cho thuê. Chị V không có yêu cầu hay đề nghị gì đối với ngôi nhà anh đã xây trên đất anh T nhất trí. Nay chị V yêu cầu chia đôi giá trị thửa đất là tài sản chung mang tên anh T và chị V theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá là 120.000.000^d và đề nghị được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị phần tài sản chung được hưởng bằng tiền là 60.000.000^d. Anh T nhất trí chia tài sản chung của anh và chị V là thửa đất bằng hiện vật, cụ thể mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất, trong đó mỗi người nhận phần đất với chiều rộng tám đường 2,25m và chiều sâu 20m, vì hiện tại anh không có tiền để thanh toán giá trị tài sản chung bằng tiền cho chị V.

Ngày 26-12-2017, bị đơn anh Hà Xuân T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết về công nợ chung của anh và chị V như sau: Tháng 4/2014 anh T và chị V thỏa thuận vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Q, tỉnh Hà Giang số tiền là 150.000.000^d để phục vụ sinh hoạt trong gia đình, vay theo phương thức trả gốc + lãi hàng tháng từ nguồn thu nhập lương của anh T. Sau khi ly hôn do chị V không có nguồn thu nhập ổn định nên không đủ khả năng cùng anh T trả số nợ còn lại của ngân hàng nên anh T tự trả, đến ngày 08-5-2015 anh T tự thanh toán (tất toán) toàn bộ số tiền nợ còn lại cả gốc và lãi là 98.904.440^d. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ chung đề nghị chị V phải thanh toán cho anh T $\frac{1}{2}$ số công nợ của số tiền là 98.904.440^d. Ngày 30-12-2017 Tòa án đã tổng đạt Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số: 52/TB-TA ngày 28-12-2017 cho chị Nguyễn Thị Duy (vợ anh T), anh T cho rằng chị Duy không đưa cho anh và ngày 19-3-2018 Tòa án đã tổng đạt trực tiếp Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số: 12/TB-TA ngày 16-3-2018 của Tòa án nhân dân huyện Q cho anh T, hết thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố, anh T không nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của mình đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 29-01-2018 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, Hội đồng định giá tài sản đã định giá thửa đất số 243A, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 90m², địa chỉ tại: Tổ 04 thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Kết quả định giá thửa đất có giá trị là 120.000.000^d (một trăm hai mươi triệu đồng). Chị V, anh T nhất trí với kết quả định giá.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, cụ thể không thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí phản tố theo Thông báo của Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 156; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158;

khoản 1 Điều 164; khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 166; điểm d khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 33; Điều 59; điểm c khoản 2 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2, khoản 4 Điều 213 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị V. Chia đôi giá trị thửa đất số 243A, tờ bản đồ số 17 với số tiền là 120.000.000^d. Giao cho anh T trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất là 90m², anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị V số tiền 60.000.000^d.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố của anh T, tách ra thành vụ án khác nếu anh T có yêu cầu.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình chia tài sản sau khi ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các V bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự cũng như qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Vũ Thị V và anh Hà Xuân T kết hôn từ năm 2006, quá trình chung sống, năm 2008 chị V và anh T được bà Nông Thị Mùi là mẹ đẻ anh T tặng cho hai vợ chồng 01 thửa đất có diện tích đất 90m², tại thửa đất số 243A, tờ bản đồ số 17, địa chỉ tại: Tổ 04 thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 796240 ngày 14-8-2008 mang tên người sử dụng Hà Xuân T và Vũ Thị V. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 07/2015/QĐST-HNGĐ ngày 16-4-2015 của Tòa án nhân dân huyện Q; Chị Vũ Thị V và anh Hà Xuân T thuận tình ly hôn, thỏa thuận giải quyết về con chung, về tài sản chung, công nợ chung chị V, anh T xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập và sự thừa nhận của các đương sự xác định: Thửa đất số 243A, tờ bản đồ số 17 có nguồn gốc ban đầu do bà Nông Thị M (mẹ đẻ anh T) tặng cho vợ chồng anh T, chị V năm 2008 đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 796240 ngày 14-8-2008 mang tên người sử dụng Hà Xuân T và Vũ Thị V với diện tích đất 90m². Từ thời điểm nhận quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến thời điểm tranh chấp, anh T, chị V không ai có ý kiến gì về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất trên. Như vậy thửa đất trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, do đó cần xác định diện tích đất 90m² thuộc thửa số 243A, tờ bản đồ số 17 là tài sản chung của anh Hà Xuân T và chị Vũ Thị V thuộc sở hữu chung hợp nhất là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 213 của Bộ luật dân sự. Sau khi chị V, anh T ly hôn, năm 2015 anh T có xây dựng 4 gian nhà cấp 4 mái prôximăng trên thửa đất, hiện đang cho thuê nên tài sản là ngôi nhà trên đất không phải là tài sản chung, chị V và anh T đều xác nhận và không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 29-01-2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện Q xác định: Thửa đất số 243A, tờ bản đồ số 17, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 796240, diện tích đất 90m², địa chỉ tại: Tổ 04 thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 14-8-2008 có giá trị là 120.000.000^d.

[3] Xét yêu cầu không chia tài sản chung của anh T vì anh T cho rằng nguồn gốc tài sản chung chưa rõ ràng. Hội đồng xét xử thấy rằng diện tích đất 90m², thửa đất số 243A, tờ bản đồ số 17 có nguồn gốc thửa đất là do mẹ anh T bà M cho tặng anh T và chị V năm 2008, đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 796240, tên người sử dụng Hà Xuân T và Vũ Thị V, cấp ngày 14-8-2008, anh T và chị V đã quản lý, sử dụng thửa đất trên ổn định từ năm 2008 đến nay không có tranh chấp hay ai có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên mang tên anh T và chị V. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử nhận thấy quyền sử dụng thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho anh T, chị V là tài sản chung, việc anh T không đồng ý chia tài sản chung cho chị V là không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa anh T nhất trí chia tài sản chung là thửa đất trên cho chị V và đề nghị chia đôi bằng hiện vật cụ thể mỗi người hưởng ½ diện tích đất, trong đó mỗi người nhận phần đất với chiều rộng tám đường 2,25m và chiều sâu 20m, vì hiện tại anh không có tiền để thanh toán giá trị phần tài sản chung bằng tiền cho chị V. Chị V đề nghị chia đôi tài sản chung bằng giá trị vì thửa đất có diện tích 90m², hiện anh T đã xây dựng 4 gian nhà cấp 4 trên đất từ năm 2015 và đang cho thuê, mặt khác chị V không có nhu cầu và điều kiện sử dụng đất được hưởng theo yêu cầu của anh T vì diện tích đất chia như yêu cầu của anh T sẽ không đảm bảo về diện tích đất sử dụng sau khi chia nên chị V đề nghị được hưởng phần tài sản chung bằng ½ giá trị là 60.000.000^d. Hội đồng xét xử thấy rằng, để bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung

và có điều kiện tiếp tục tạo ra thu nhập, do vậy đề nghị chia tài sản chung của bị đơn bằng hiện vật là không phù hợp nên không được chấp nhận mà chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung bằng giá trị của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 213 của Bộ luật dân sự, cần giao cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 243A, tờ bản đồ số 17 mang tên hộ ông Hà Xuân T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 796240 ngày 14-8-2008 do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp. Anh Hà Xuân T có trách nhiệm thanh toán cho chị Vũ Thị V giá trị tài sản mà chị V được hưởng là 60.000.000^d. Sau khi thực hiện việc thanh toán cho chị V, anh T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu theo quy định.

[4] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hà Xuân T đề nghị Tòa án giải quyết về công nợ chung giữa chị V và anh T là số tiền vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Q, tỉnh Hà Giang tính đến thời điểm ly hôn số nợ còn lại là 98.904.440^d, anh T yêu cầu chị V phải thanh toán cho anh ½ số công nợ trên mà anh T đã trả nợ xong cho Ngân hàng. Ngày 30-12-2017 Tòa án đã tổng đạt Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số: 52/TB-TA ngày 28-12-2017 của Tòa án nhân dân huyện Q cho chị Nguyễn Thị Duy là vợ anh T, chị Duy đã cam đoan sẽ giao lại cho anh T thông báo trên của Tòa án, tại buổi làm việc ngày 15-3-2018 anh T cho biết đến nay anh vẫn chưa nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án và tiếp tục đề nghị Tòa án giải quyết về công nợ chung. Ngày 19-3-2018 anh T đã được Tòa án giao trực tiếp Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số: 12/TB-TA ngày 16-3-2018 của Tòa án nhân dân huyện Q để nộp số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố, hết thời hạn anh T không nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của mình. Do đó, căn cứ điểm d khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn anh Hà Xuân T.

[5] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị giải quyết vụ án là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.800.000^d (một triệu tám trăm nghìn đồng). Yêu cầu chia tài sản chung của chị V được chấp nhận nên chị V, anh T mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài là 900.000^d theo quy định tại Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị V đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 164 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí đã nộp. Anh T có trách nhiệm hoàn trả cho chị V 900.000^d chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại Điều 158 và Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về án phí: Chị V, anh T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản mỗi người được hưởng là $60.000.000^d \times 5\% = 3.000.000^d$ theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 156; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 164; khoản 2 Điều 165; Điều 166; điểm đ khoản 1 Điều 217; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 33; Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2, khoản 4 Điều 213 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 6; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Vũ Thị V.

Giao cho anh Hà Xuân T trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 243A, tờ bản đồ số 17, diện tích $90m^2$, địa chỉ tại: Tổ 04 thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang, do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 796240, ngày 14-8-2008 mang tên người sử dụng ông Hà Xuân T và bà Vũ Thị V, thửa đất có giá trị là $120.000.000^d$ (một trăm hai mươi triệu đồng). Anh Hà Xuân T có trách nhiệm thanh toán cho chị Vũ Thị V giá trị quyền sử dụng đất được hưởng là $60.000.000^d$ (sáu mươi triệu đồng).

Sau khi thực hiện việc thanh toán cho chị V, anh T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu theo quy định.

2. Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn anh Hà Xuân T về công nợ chung.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Vũ Thị V và anh Hà Xuân T mỗi người phải chịu 900.000^d (chín trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí chị V đã nộp. Anh Hà Xuân T có trách nhiệm hoàn trả cho chị Vũ Thị V 900.000^d (chín trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị V phải chịu 3.000.000^d (ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị V đã nộp là 5.000.000^d (năm triệu đồng) tại biên lai thu số: 04734 ngày 30-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang. Trả lại cho chị Vũ Thị V 2.000.000^d (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí chênh lệch.

Anh Hà Xuân T phải chịu 3.000.000^d (ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Q;
- Các đương sự;
- THADS huyện Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Đoàn Ngọc Vĩnh